

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án: Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hoá Quý huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 23/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Như Xuân về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hoá Quý huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt dự án: Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hoá Quý huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá

Xét Tờ trình số 315/TTr-BQL ngày 14/9/2023 của giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân về việc thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 104/KTHT-TĐ ngày 21/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án: Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hoá Quý huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hóa Quý huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.

3. Loại, nhóm, cấp công trình: Công trình giao thông, nhóm C, cấp IV.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Hóa Quý, xã Cát Vân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Trung Nguyên. Địa chỉ Lô số 121, MBQH 1226, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa.

Chủ nhiệm đồ án: kỹ sư Hà Huy Cường.

6. Nhà thầu thẩm tra: Công ty cổ phần tư vấn và kiểm định xây dựng Việt Nam, địa chỉ Căn 6, nhà E1 khu tập thể Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, phường Công Vị, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

7. Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật:

Đầu tư xây dựng đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hóa Quý, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với quy mô:

- Tuyến số 01 (tuyến chính): Điểm đầu Km0+00 giao với đường Hồ Chí Minh tại Km602+900 (PT), điểm cuối Km7+600 giao với đường Yên Lễ - Cát Vân chiều dài $L = 7,575\text{km}$ hiện trạng là đường cấp VI miền núi. Vận tốc thiết kế $V_{tk} = 30\text{km/h}$.

- Tuyến số 02 (tuyến nhánh): Điểm đầu (Km0+00) giao với tuyến chính (đường Vân Thượng đi xã Cát Vân) tại địa phận thôn Vân Thượng; điểm cuối giao với đường đi Cát Vân, chiều dài khoảng 3,53km, đạt GTNT loại B. Vận tốc thiết kế $V_{tk} = 20\text{km/h}$.

8. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

8.1. Phân nền, mặt đường:

a. Hướng tuyến và bình đồ:

- Tuyến chính: Chủ yếu bám theo đường cũ, trên tuyến chính có tổng cộng 72 đỉnh chuyển hướng, trong đó có 01 đỉnh không cắm cong do góc chuyển hướng $< 1^\circ$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min} = 20\text{m}$, bán kính đường cong nằm lớn nhất sử dụng $R_{\max} = 4000\text{m}$, đường ngang dân sinh, nút giao 21 vị trí

- Tuyến nhánh: Đoạn đầu bám theo đường thôn đã xuống cấp, đoạn sau chủ yếu bám theo sườn đồi, lối mòn. Trên tuyến có tổng cộng 50 đỉnh chuyển hướng; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min} = 15\text{m}$, bán kính đường cong nằm lớn nhất sử dụng $R_{\max} = 500\text{m}$, đường ngang dân sinh, nút giao 08 vị trí

b. Thiết kế trắc dọc:

Độ dốc dọc lớn nhất: $I_{\max} = 7,95\%$ tuyến chính và $12,42\%$ với tuyến nhánh

Độ dốc dọc nhỏ nhất: $I_{\min} = 0,0\%$ (qua cầu) – tuyến chính và $0,1\%$ với tuyến nhánh

c. Thiết kế trắc ngang:

Tuyến chính: Chiều rộng nền đường: $B_n = 7,5\text{m}$; Chiều rộng mặt đường xe chạy: $B_m = 2 \times 2,75\text{m} = 5,5\text{m}$; Chiều rộng lề $B = 2 \times 1,0 = 2,0\text{m}$ (Trong đó $l_{gc} = 2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$).

Tuyến nhánh có chiều rộng nền $B_{\text{nền}} = 4,5\text{m}$; Chiều rộng nền đường: $B_n = 4,5\text{m}$. Chiều rộng mặt đường xe chạy: $B_m = 2 \times 1,75\text{m} = 3,5\text{m}$. Chiều rộng lề đất: $B = 2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$. Độ dốc mặt đường $i_{mđ} = 2\%$, độ dốc lề đất $i_{lđ} = 4\%$; Độ dốc mái

ta luy đắp 1/1,50; ta luy đào 1/1,0; Độ dốc ngang mặt đường, phương pháp quay siêu cao và độ mở rộng mặt đường trong đường cong tuân thủ quy định.

d. Kết cấu đường:

** Tuyến chính:*

- Kè cầu loại 1 (KC1) áp dụng cho phần trên mặt đường nhựa cũ:
 - + Lớp BTN chặt C16 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m².
 - + Lớp cấp phối đá dăm loại I, dày 15cm.
 - + Bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại I
 - + Nền đường láng nhựa cũ giữ nguyên
- Kè cầu loại 2 (KC2) áp dụng cho phần mở rộng mặt đường:
 - + Lớp BTN chặt C16 dày 6cm.
 - + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m².
 - + Lớp cấp phối đá dăm loại I, dày 15cm.
 - + Lớp cấp phối đá dăm loại II dày 24cm.
 - + Lớp đắp đất K98 dày 30cm
- Kết cấu áo đường loại 3 (KC3): Lề gia cố
 - + Lớp cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.
 - + Nền đất cũ

Kết cấu lề gia cố loại 3 áp dụng từ Km1+200 - Km4+350 và từ Km4+6623 – Km7+757, những vị trí còn lại áp dụng theo KC2 (Từ Km0+00 – Km0+1200 và từ Km4+350 – Km4+663).

- Đường dân sinh: Kết cấu vuốt nối đường giao dân sinh, các vị trí nút giao, tăng cường mặt đường cũ :

Đối với các nút giao lớn có đường cũ là đường láng nhựa:

- + Lớp BTN chặt C16 dày 6cm;
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m².
- + Lớp cấp phối đá dăm loại I, dày TB=7cm.
- + Vệ sinh tạo nhám mặt đường cũ.
- Đối với các vị trí đường ngang dân sinh, mặt đường cũ là BTXM:
 - + Lớp mặt bằng BTXM M300;
 - + Lớp lót nilon tái sinh.
 - + Vệ sinh mặt đường cũ.

** Tuyến nhánh: Kết cấu áo đường tuyến nhánh:*

- Mặt đường làm mới, mở rộng: có kết cấu từ trên xuống lần lượt như sau:
 - + Lớp BTXM M300 dày 18cm;
 - + Nilon lót tái sinh.
 - + Móng cấp phối đá dăm loại I, dày 15cm.
 - + Đắp nền đầm chặt đạt K95.
- Mặt đường tăng cường trên đường BTXM cũ: có kết cấu từ trên xuống lần lượt như sau:
 - + Lớp BTXM M300, dày 18cm;
 - + Bù vênh mặt đường cũ bằng BTXM M300.

+ Nilon lót tái sinh.

8.2. Thoát nước trên tuyến: Công trình thoát nước thiết kế vĩnh cửu bằng BTXM và BTCT, tải trọng H30-XB80 tần suất tính toán thủy văn $P=4\%$ đối với nền đường, cống và cầu nhỏ, $P=1\%$ đối với cầu trung và cầu lớn.

8.2.1. Thoát nước dọc.

- Hoàn trả hệ thống rãnh dọc cũ và bố trí đoạn qua khu đông dân cư bằng rãnh BTCT chịu lực:

+ Kết cấu thân và đáy rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm; nắp rãnh bằng BTCT M300 rộng 80cm có kết hợp bó vỉa rộng 30cm để ngăn nước; chiều dày nắp rãnh tại mép đường là 13cm, mép bó vỉa nhỏ nhất là 12cm (đốc ngang 2%) và bố trí giạt khác 3cm để chống chuyển vị; đối với các vị trí qua đường ngang, cơ quan nắp rãnh không bố trí bó vỉa, phía trên có lớp phủ bản bằng bê tông M300 dày 6cm.

+ Hồ thu có kết cấu như cửa rãnh, đáy hồ thu sâu hơn đáy rãnh 30cm; nắp rãnh có bố trí 06 cửa thu nước rộng 3cm, dài 30cm, khoảng cách đến tim là 15cm.

- Thiết kế rãnh gia cố đoạn tuyến qua sườn đồi không có dân cư bằng rãnh hình thang KT (40+120)x40cm đáy đổ tại chỗ dày 10cm, thân rãnh lắp ghép bằng BTXM M200, dày 7cm.

- Các điểm cửa xả đều thoát ra cống ngang và thoát nước hiện trạng được sự thống nhất của địa phương bằng biên bản kèm theo.

- Các đoạn còn lại thoát nước dọc bằng chảy tỏa rãnh đất hình thang 40x40x120

8.2.2. Thoát nước ngang, công trình trên tuyến:

8.2.2.1. Thoát nước ngang bằng cống các loại:

- *Tuyến chính:* Tổng cộng 24 vị trí thoát nước ngang trong đó có 09 vị trí cống bản cũ giữ nguyên, chỉ nâng tường đầu cống, 01 vị trí cống tròn thay thế bằng RCL qua đường ngang, 11 vị trí cống bản chưa đủ bề rộng nền đường được nối cống, 01 cống bản KĐ 3,4m làm mới; 02 vị trí tràn thay thế bằng thiết kế cầu mới.

Kết cấu: Thân cống bản và hồ thu bằng BTXM M200, đổ tại chỗ. Móng cống và chân khay, tường cánh M150. Tấm bản bằng BTCT M250, thi công lắp ghép. Kết cấu rãnh chịu lực qua đường ngang $B=0,6m$ BTXM M200 đổ tại chỗ, Tấm đan bằng BTCT M250 thi công lắp ghép.

- *Tuyến nhánh:* tổng cộng có 10 vị trí thoát nước ngang trong đó có 01 vị trí cống tròn cũ D400 thiết kế thay thế bằng cống tròn D1000, 08 vị trí cống bản thiết kế mới KĐ1,0m và 01 cống hộp KĐ 3,5x3,5m đoạn qua suối.

Kết cấu cống tròn: Móng cống, tường đầu, sân cống, tường cánh bằng BTXM M150; thân cống bằng BTCT M200 đúc sẵn.

Kết cấu cống hộp KĐ 3,5x3,5m tại Km2+425,72; bằng BTCT M300, đổ tại chỗ; sân cống và tường cánh bằng BTXM M250, trên lớp lót móng M100.

8.2.2.2. Hệ thống tường kè :

Trên tuyến nhánh thiết kế tường kè bằng BTXM M200, trên lớp đá dăm đệm móng dày 10cm; chiều cao $h=1,3m$ từ Km2+168 – Km2+235; Tổng chiều dài $L=67m$.

8.2.2.3. Thiết kế cầu:

Cầu Xóm Đon (Km2+595), Cầu Đồng Tâm (Km6+837) tuyến chính, hai cầu bắc qua dòng suối, có địa hình cơ bản giống nhau nên thiết kế quy mô, kết cấu giống nhau cụ thể:

*** Đối với cầu Xóm Đon (Km2+595)**

- Bố trí chung cầu

Cầu gồm 3 nhịp dầm 15m. Chiều dài toàn cầu $L_c = 55,2\text{m}$ (tính đến đuôi mố), độ dốc ngang cầu $i_n = 2,0\%$ về 2 phía. Mặt cắt ngang cầu: $B = 0,5 + 7,0 + 0,5 = 8,0\text{m}$. Chiều rộng gờ lan can: $2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$. Chiều rộng phần xe chạy: $= 7,0\text{m}$.

- Kết cấu phần trên

+ Phần dầm:

Dầm bản BTCT DƯL chiều dài dầm $L = 15\text{m}$ chiều cao dầm $H = 0,55\text{m}$. Bê tông dầm chủ 40MPa (28 ngày tuổi). Cốt thép thường dùng loại CB240-T và B400-V theo TCVN 1651-2018. Cốt thép cường độ cao dùng loại 1 tao 7 sợi đường kính $D = 12,7\text{mm}$ theo ASTM - A416-90a. Mặt cắt ngang gồm 8 dầm cách nhau 1m.

+ Kết cấu khác:

Lớp phủ mặt cầu BTN C16 dày 6cm. Chống thấm mặt cầu sử dụng dung dịch. Khe co giãn tại mố M1, M2 dùng khe co giãn dạng ray C50 có băng chặn nước. Gối cầu cao su bản thép kích thước $150 \times 250 \times 35\text{mm}$. Lan can được thiết kế đảm bảo chịu lực va của xe và đảm bảo mỹ quan công trình. Hệ thống thoát nước bằng gang đúc kết hợp nhựa PVC đường kính D150

- Kết cấu phần dưới:

+ Mố nặng bằng BTCT 30Mpa, móng mố đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính D1000; Chiều dài cọc dự kiến mố M1 là $L_{\text{cọc}} = 10\text{m}$; mố M2 là $L_{\text{cọc}} = 12\text{m}$. Mũi cọc đặt vào lớp 6A: Đá sét bột kết màu nâu xanh, phong hóa. $R_{\text{QD}} = 40\% \div 48\%$; có khả năng chịu lực tốt và ổn định.

+ Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 0,5m. Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 0,5cm. Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 1,5m; cao 4m. Bệ mố bằng BTCT 30Mpa cao 1,6m; rộng 5,5m dài 8m. Sau mố có bố trí bản quá độ $L = 5,00\text{m}$ bằng BTCT đổ tại chỗ.

+ Hai trụ cầu dạng trụ đặc BTCT 30Mpa vuốt tròn hai đầu, kích thước $1,2 \times 3 \times 5\text{m}$.

+ Bệ trụ bằng BTCT có kích thước $5 \times 6 \times 1,5\text{m}$ đặt trên bệ cọc khoan nhồi D1000. Chiều dài cọc dự kiến trụ T1 là $L_{\text{cọc}} = 8\text{m}$; trụ T2 là $L_{\text{cọc}} = 10\text{m}$. Mũi cọc đặt vào lớp 6A: Đá sét bột kết màu nâu xanh, phong hóa. $R_{\text{QD}} = 40\% \div 48\%$.

+ Xà mũ trụ bằng BTCT 30Mpa, kích thước $2 \times 1,3 \times 8\text{m}$ vát góc 2 đầu kích thước vát góc $2,25 \times 0,69\text{m}$.

+ Phạm vi 20m đường hai đầu cầu có $B_m = 7\text{m}$ sau đó vuốt vào nền đường của tuyến có $B_m = 5,5\text{m}$; Gia cố tứ nón bằng BTXM M200 dày 15cm; chân khay bằng bê tông M150.

*** Đối với cầu Đồng Tâm (Km6+837)**

- Bố trí chung cầu

Cầu gồm 3 nhịp dầm 15m. Chiều dài toàn cầu $L_c = 55,2\text{m}$ (tính đến đuôi mố), độ dốc ngang cầu $i_n = 2,0\%$ về 2 phía. Mặt cắt ngang cầu: $B = 0,5 + 7,0 + 0,5 = 8,0\text{m}$. Chiều rộng gờ lan can: $2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$. Chiều rộng phần xe chạy: $= 7,0\text{m}$.

- *Kết cấu phần trên*

+ *Phần dầm:*

Dầm bản BTCT DU'L chiều dài dầm $L=15\text{m}$ chiều cao dầm $H=0,55\text{m}$. Bê tông dầm chủ 40MPa (28 ngày tuổi). Cốt thép thường dùng loại CB240-T và B400-V theo TCVN 1651-2018. Cốt thép cường độ cao dùng loại 1 tao 7 sợi đường kính $D=12,7\text{mm}$ theo ASTM - A416-90a. Mặt cắt ngang gồm 8 dầm cách nhau 1m.

+ *Kết cấu khác:*

Lớp phủ mặt cầu BTN C16 dày 6cm. Chống thấm mặt cầu sử dụng dung dịch. Khe co giãn tại mố M1, M2 dùng khe co giãn dạng ray C50 có băng chặn nước. Gối cầu cao su bản thép kích thước 150x250x35mm

Lan can được thiết kế đảm bảo chịu lực va của xe và đảm bảo mỹ quan công trình. Hệ thống thoát nước bằng gang đúc kết hợp nhựa PVC đường kính D150

- *Kết cấu phần dưới:*

+ Mố nặng bằng BTCT 30Mpa, móng mố đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính D1000; Chiều dài cọc dự kiến là $L_{\text{cọc}}=10\text{m}$. Mũi cọc đặt vào lớp 6: Đá sét bột kết màu xám ghi, xám xanh, phong hóa mạnh. $R_{\text{QD}} = 5\% \div 10\%$; có khả năng chịu lực tốt và ổn định.

+ Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 0,5m. Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 0,5cm. Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 1,5m; cao 4m. Bệ mố bằng BTCT 30MPa cao 1,6m; rộng 5,5m dài 8m. Sau mố có bố trí bản quá độ $L=5,00\text{m}$ bằng BTCT đổ tại chỗ.

+ Hai trụ cầu dạng trụ đặc BTCT 30Mpa vuốt tròn hai đầu, kích thước 1,2x3x4,5m.

+ Bệ trụ bằng BTCT có kích thước 5x6x1,5m đặt trên bệ cọc khoan nhồi D1000. Chiều dài cọc dự kiến trụ là $L_{\text{cọc}} = 10\text{m}$. Mũi cọc đặt vào lớp 6: Đá sét bột kết màu xám ghi, xám xanh, phong hóa mạnh. $R_{\text{QD}} = 5\% \div 10\%$; có khả năng chịu lực tốt và ổn định.

+ Xà mũ trụ bằng BTCT 30Mpa, kích thước 2x1,3x8m vát góc 2 đầu kích thước vát góc 2,25x0,69m.

+ Phạm vi 20m đường hai đầu cầu có $B_m=7\text{m}$ sau đó vuốt vào nền đường của tuyến có $B_m=5,5\text{m}$; Gia cố tứ nón bằng BTXM M200 dày 15cm; chân khay bằng bê tông M150.

8.3. An toàn giao thông:

Hệ thống đảm bảo an toàn giao thông: bố trí đầy đủ theo các quy định hiện hành nhằm hướng dẫn giao thông trên dọc tuyến. Các hạng mục bao gồm: Cột Km, cọc H, cọc tiêu, biển báo, vạch sơn phản quang, gờ giảm tốc... Hình dáng, quy cách, vị trí, kích thước, màu sắc... của các công trình tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

9. Tổng dự toán: 68.666.500.000 đồng (*Sáu mươi tám tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 59.300.996.000 đồng

- Chi phí quản lý dự án: 1.213.653.000 đồng
- Chi phí tư vấn: 4.493.897.000 đồng
- Chi khác: 1.433.215.000 đồng
- Dự phòng: 2.224.739.000 đồng

10. Danh mục tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của phòng Kinh tế - Hạ tầng số 104/ KTHT-TĐ ngày 21/9/2023.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng công trình. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 104/ KTHT-TĐ ngày 21/9/2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân; Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Chủ tịch UBND xã Cát Vân, Chủ tịch UBND xã Hóa Quỳ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: HU, HĐND huyện (để b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Phòng Kinh tế & Hạ tầng;
- Chủ đầu tư: 04 bản;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tuất

Phụ lục: TỔNG DỰ TOÁN
Dự án: Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hoá Quỳ
huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023 của Chủ tịch UBND huyện)

ST T	Khoản mục chi phí	Tỷ lệ	Cách tính		Thành tiền	Ký hiệu
I	Chi phí xây dựng				59.713.745.000	XL
1	Phần đường		Dự toán chi tiết		37.931.880.965	
2	Phần cầu Xóm Đon				10.854.864.000	
3	Phần cầu Đồng Tâm				10.927.000.000	
II	Chi phí quản lý dự án	2,247%	x	54.285.222.360	1.219.978.000	QLD A
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				4.500.537.000	TV
1	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT		Theo QĐ số 254/QĐ-BQLDA ngày 14/03/2023		1.043.189.000	
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi				272.824.000	
3	Chi phí khảo sát bước lập BVTC		Theo QĐ số 569/QĐ-BQLDA ngày 21/8/2023		1.393.663.000	
4	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán					
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát					
5.1	Bước lập báo cáo NCKT		Theo QĐ số 225/QĐ-BQLDA ngày 5/12/2022		31.306.000	
5.2	Bước thiết kế BVTC		Theo QĐ số 495/QĐ-BQLDA ngày 12/07/2023		21.818.000	
6	Chi phí giám sát khảo sát					
6.1	Bước lập báo cáo NCKT		Theo QĐ số 255/QĐ-BQLDA ngày 14/03/2023		42.493.000	
6.2	Bước thiết kế BVTC		Theo QĐ số 570/QĐ-BQLDA ngày 21/8/2023		29.615.000	
7	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán		Theo QĐ 595/QĐ-BQLDA ngày 11/9/2023		125.929.000	
8	Chi phí giám sát thi công	2,301%	x	54.285.222.360	1.373.999.974	
9	Chi phí lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu		Theo QĐ 496/QĐ-BQLDA ngày 11/7/2023		108.507.000	
10	Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT các gói thầu		Theo QĐ 503/QĐ-BQLDA ngày 14/7/2023		57.193.000	
V	Chi phí khác				1.434.335.000	CK
1	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,071%	x 0,5 x	54.285.222.360	19.147.000	
2	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,067%	x 0,5 x	54.285.222.360	18.131.000	
3	Chi phí kiểm toán độc lập					
3.1	Chi phí kiểm toán độc lập xây dựng	0,408%	x	68.730.000.000	308.460.240	

3.2	Chi phí kiểm toán độc lập chi phí GPMB	0,960%	x 0,5 x	1.270.000.000	13.411.200	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán					
4.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán xây dựng	0,263%	x 0,5 x	68.730.000.000	90.216.000	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi phí GPMB	0,570%	x 0,5 x	1.270.000.000	3.620.000	
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	20%	Tạm tính theo QĐ số 1258/QĐ-UBND ngày 26/6/2023		67.577.000	
6	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD)		Theo QĐ số 1258/QĐ-UBND ngày 26/6/2023		46.693.000	
7	Chi phí đánh giá tác động môi trường (ĐTM)		Theo QĐ số 333/QĐ-BQLDA ngày 24/4/2023		369.722.000	
8	Chi phí bảo hiểm công trình	0,25%	x	54.285.222.360	149.284.000	
9	Một số chi phí khác tạm tính					
9.1	Chi phí điện phục vụ thi công 2 cầu		Tạm tính theo QĐ số 1258/QĐ-UBND ngày 26/6/2023		150.000.000	
9.2	Chi phí đảm bảo ATGT phục vụ thi công		Dự toán chi tiết		106.862.048	
10	Chi phí cấp quyền khai thác đất, khai thác tận dụng tại công trường	76.603	x	$49000 \times 0,9 \times 0,9 \times 3\%$	91.211.287	
VI	Chi phí dự phòng				1.797.905.000	DP
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	0,68%	x	66.868.595.000	460.533.446	
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,00%	x	66.868.595.000	1.337.371.900	
	Tổng dự toán				68.666.500.000	TDT